

Unit 12: English-speaking countries

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
amazement (n)	/ə'meɪzmənt/	sự ngạc nhiên, kinh ngạc (một cách thích thú)
amazing (adj)	/ə'meɪzɪŋ/	ngạc nhiên (một cách thích thú)
ancient (adj)	/ˈeɪnʃənt/	cổ, lâu đời
Australia (n)	/ə'streɪliə/	nước Úc
Canada (n)	/ˈkænədə/	nước Ca-na-đa
capital (n)	/ˈkæpɪtl/	thủ đô
castle (n)	/ˈkɑːsl/	pháo đài
coastline (n)	/ˈkəʊstlaɪn/	đường bờ biển
culture (n)	/ˈkʌltʃə/	nền văn hoá
historic (adj)	/hɪ'stɒrɪk/	có giá trị lịch sử
island country	/ˈaɪlənd 'kʌntri/	đảo quốc
kilt (n)	/kɪlt/	váy truyền thống của đàn ông Xcốt-len
landscape (n)	/ˈlændskeɪp/	phong cảnh
local (adj)	/ˈləʊkl/	thuộc về địa phương
native (adj)	/ˈneɪtɪv/	(cái gì, con gì) nguyên thủy, nguyên gốc (của một vùng đất)
New Zealand	/ˌnjuː 'ziːlənd/	nước Niu Di-lân
penguin (n)	/ˈpeŋgwɪn/	chim cánh cụt
shining (adj)	/ˈʃaɪnɪŋ /	chói chang, chan hòa ánh nắng
sunset (n)	/ˈsʌnset/	mặt trời lặn

tattoo (n)	/tə'tu:/	hình xăm
(the) UK	/,ju: 'keɪ/	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
(the) USA	/,ju: es 'eɪ/	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ
tower (n)	/'taʊə/	tháp